

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT MỎ - VINACOMIN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020**



Kính gửi:

Hà Nội, tháng 7 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		minh	30.6.2020	01.01.2020
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN				
	100		1.133.941.550.688	872.090.941.799
I. Tiền và các khoản tương đương tiền				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		121.069.173.651	91.842.233.971
1. Tiền	111		121.069.173.651	91.842.233.971
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn				
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn				
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		540.093.244.492	457.945.717.541
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		492.950.442.230	444.038.270.143
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.629.270.509	2.299.114.659
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		45.437.482.650	16.129.357.908
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-5.923.950.897	-4.521.025.169
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho				
IV. Hàng tồn kho	140		365.626.941.305	242.024.613.932
1. Hàng tồn kho	141		365.626.941.305	242.024.613.932
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác				
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		107.152.191.240	80.278.376.355
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		18.879.160.631	11.284.536.145
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		62.396.136.949	43.157.291.393
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		25.876.893.660	25.836.548.817
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
	200		3.235.993.836.858	3.508.599.441.867
I. Các khoản phải thu dài hạn				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.374.694.971	3.441.833.891
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		3.374.694.971	3.441.833.891

7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		3.009.907.548.378	3.285.891.276.075
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2.966.685.873.666	3.241.594.876.302
- Nguyên giá	222		5.648.888.912.769	5.651.975.939.978
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-2.682.203.039.103	-2.410.381.063.676
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		43.221.674.712	44.296.399.773
- Nguyên giá	228		62.516.925.781	62.516.925.781
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-19.295.251.069	-18.220.526.008
			0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		11.218.306.238	11.537.311.658
- Nguyên giá	231		22.430.085.913	22.430.085.913
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-11.211.779.675	-10.892.774.255
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		738.099.746	430.412.626
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		738.099.746	430.412.626
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		202.000.000.000	198.000.294.486
1. Đầu tư vào công ty con	251		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		102.000.000.000	102.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	-3.999.705.514
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		8.755.187.525	9.298.313.131
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		8.755.187.525	9.298.313.131
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+ 200)	270		4.369.935.387.546	4.380.690.383.666

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		minh	30.6.2020	01.01.2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.000.359.760.189	3.079.629.030.178
I. Nợ ngắn hạn	310		1.338.693.122.797	1.253.037.292.034
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		392.059.277.735	371.973.202.928
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.411.584.045	11.308.479.578
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		24.175.916.580	41.794.383.645
4. Phải trả người lao động	314		109.010.856.550	133.971.869.264
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		41.654.541.120	23.754.527.630
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	150.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		10.197.670.923	57.669.976.953
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		467.141.898.919	476.276.754.656
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		181.485.002.260	0

12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		106.556.374.665	136.138.097.380
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1.661.666.637.392	1.826.591.738.144
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.629.727.370.207	1.794.727.370.207
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		374.496.240	299.596.992
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		31.564.770.945	31.564.770.945
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.369.575.627.357	1.301.061.353.488
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.369.575.627.357	1.301.061.353.488
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.300.000.000.000	1.300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		69.575.627.357	1.061.353.488
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.061.353.488	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		68.514.273.869	1.061.353.488
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.369.935.387.546	4.380.690.383.666

Lập biểu ngày 29 tháng 7 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG *ll*

TỔNG GIÁM ĐỐC

*ll**ll**ll*

Nguyễn Thị Hồng

Lê Thị Hồng Yến

Nguyễn Văn Sáng

TẬP ĐOÀN CN THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CN HOÁ CHẤT MỎ - VINACOMIN

Mẫu số B02 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH - CÔNG TY MẸ
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 2		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			1.887.285.995.086	1.702.093.043.361	3.708.184.308.003	3.299.906.345.060
2. Các khoản giảm trừ doanh thu			8.297.045	-6.120.000	12.239.111	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)			1.887.277.698.041	1.702.099.163.361	3.708.172.068.892	3.299.906.345.060
4. Giá vốn hàng bán			1.596.950.848.899	1.351.475.714.778	3.108.442.136.631	2.699.938.437.188
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)			290.326.849.142	350.623.448.583	599.729.932.261	599.967.907.872
6. Doanh thu hoạt động tài chính			3.850.261.987	2.760.198.857	8.782.010.178	4.844.985.590
7. Chi phí tài chính			47.146.787.264	62.996.056.780	95.549.687.385	125.028.494.835
+ Trong đó: Chi phí lãi vay			46.544.811.237	61.590.932.621	94.997.605.527	123.800.507.687
8. Chi phí bán hàng			171.580.273.774	128.739.582.578	353.251.402.403	249.841.155.424
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp			28.009.558.323	89.770.727.499	74.531.364.487	120.781.772.537
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30 = 20+(21-22) - (25+26)			47.440.491.768	71.877.280.633	85.159.488.164	109.161.470.668
11. Thu nhập khác			-24.421.853	8.683.277.262	1.064.455.107	10.651.166.107
12. Chi phí khác			339.091.613	377.624.595	440.338.382	481.405.411
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)			-363.513.466	8.305.652.667	624.116.725	10.169.760.696
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế năm nay (50 = 30 + 40)			47.076.978.302	80.182.933.300	85.783.604.889	119.331.231.364
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành			8.879.221.731	18.942.698.494	17.269.331.020	31.148.573.967
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52)			38.197.756.571	61.240.234.806	68.514.273.869	88.182.657.397
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)						
19. Lãi cơ sở giám trên cổ phiếu (*)						

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Hồng

Nguyễn Thị Hồng

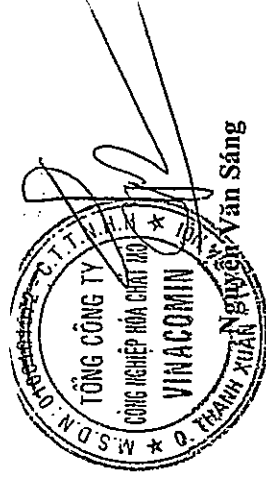
Lập biểu, ngày 29 tháng 7 năm 2020

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Hồng Yên

Lê Thị Hồng Yên

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đơn vị: Tổng công ty công nghiệp hóa chất mỏ-Vinacomín

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 - CÔNG TY ME

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng năm 2020	6 tháng Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	85.783.604.889	119.331.231.364
2. Điều chỉnh cho các khoản :			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	277.845.698.117	204.651.186.551
- Các khoản dự phòng	03	183.063.121.722	83.929.995.101
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền	04	-2.555.348.880	-817.555.520
- Lãi lỗ hoạt động đầu tư	05	-1.290.575.805	-1.641.872.047
- Chi phí lãi vay	06	94.987.605.527	123.800.507.681
- Các khoản điều chỉnh khác	07	425.052.883	16.820.000.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLĐ	08	638.259.158.453	546.073.493.130
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	-102.762.504.158	-58.963.736.694
- Tăng, giảm các khoản hàng tồn kho	10	-123.602.327.373	-43.339.713.724
TNDN phải nộp)	11	-59.215.113.103	-74.852.630.806
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-7.051.498.880	-6.762.661.244
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	-97.961.684.529	-121.479.071.216
- Thuế TNDN đã nộp	15	-13.104.426.096	-33.671.944.461
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.354.943.813	15.804.472.241
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-36.904.565.275	-31.677.859.156
Lưu chuyển tiền thực tế hoạt động kinh doanh	20	201.011.982.852	191.130.348.070
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền để chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	-1.496.112.120	-1.735.285.625
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	783.705.455	1.574.003.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đvị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	506.870.350	67.868.411
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(205.536.315)	(93.413.578)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền trả lại góp vốn cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.143.875.536.524	1.326.222.165.709
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-1.318.010.392.261	-1.482.166.028.127
5. Tiền chi trả nợ gốc thu tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đó trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(174.134.855.737)	(155.943.862.418)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	26.671.590.800	35.093.072.074
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	91.842.233.971	43.505.186.702
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.555.348.880	817.555.520
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	121.069.173.651	79.720.485.520

NGƯỜI LẬP BIỂU

Uth

Nguyễn Thị Hồng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thuy

Lê Thị Hồng Yến

Lập biên, ngày 14 tháng 7 năm 2020



Nguyễn Văn Sáng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - CÔNG TY MẸ
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Là Công ty TNHH một thành viên sở hữu 100% vốn Nhà nước. Tổng công ty thành lập theo quyết định số 6668/QĐ-BTC ngày 20/12/2010 của Bộ Công Thương về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng công ty công nghiệp hóa chất mô - Vinacomin
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh doanh vật liệu nổ công nghiệp và làm dịch vụ nổ mìn.
 - Sản xuất, cung ứng vật liệu nổ công nghiệp, Amoni Nitrat và một số loại tiền chất thuốc nổ, hóa chất khác
 - Xuất khẩu, nhập khẩu VLNCN, tiền chất thuốc nổ, nguyên liệu, hóa chất để SX VLNCN
 - Dự trữ quốc gia VLNCN
 - Dịch vụ khoan đất đá, nổ mìn, dịch vụ giám sát ảnh hưởng nổ mìn, dịch vụ phân tích mẫu VLN
 - Sản xuất dây điện, bao bì đóng gói thuốc nổ, sản xuất cung ứng bảo hộ lao động và hàng may mặc.
 - Dịch vụ ăn nghỉ khách sạn, du lịch lữ hành
 - Sản xuất phân bón
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp và các hàng hóa, dịch vụ khác.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Từ ngày 01/01 đến 31/12
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Năm thứ sáu nhà máy sản xuất Amon Nitrat đi vào hoạt động, ngày nghiệm thu đưa nhà máy vào sử dụng là ngày 13/6/2015.

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

1. Công ty cổ phần xi măng Tân Quang

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

1. Công ty Công nghiệp Hóa chất mô Quảng Ninh
2. Công ty Công nghiệp Hóa chất mô Cẩm Phả
3. Công ty Công nghiệp Hóa chất mô Thái Nguyên
4. Công ty Công nghiệp Hóa chất mô Tây Bắc
5. Công ty Công nghiệp Hóa chất mô Trung Trung Bộ
6. Công ty Công nghiệp Hóa chất mô Nam Trung Bộ
7. Công ty Công nghiệp Hóa chất mô Tây Nguyên
8. Công ty vật tư hóa chất mô Hà Nội
9. Trung tâm vật liệu nổ công nghiệp
10. Công ty Hóa chất mô Thái Bình

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2020 kết thúc vào ngày 31/12/2020).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các quy định cụ thể của chuẩn mực kế toán Việt nam, chế độ kế toán Việt nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các quy định hiện hành áp dụng trong Tập đoàn TKV được ban hành theo quyết định số 2917/QĐ- HĐQT ngày 27/12/2006 và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi hiện hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế và theo tỷ giá của Tập đoàn thông báo.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng và tiền đang chuyển. Ngoại tệ khác hạch toán theo tỷ giá gia dịch thực hiện và số dư cuối kỳ được đánh giá theo tỷ giá Tập đoàn thông báo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- Đầu tư vào Công ty con là phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm khoản đầu tư vốn trực tiếp vào Công ty con.

- Phản ánh số tiền góp vốn vào Công ty liên doanh liên kết theo tỷ lệ vốn góp quy định, các khoản lãi lỗ phát sinh từ hoạt động đầu tư được trích lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng theo chế độ kế toán quy định.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Áp dụng phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- TSCĐ hữu hình được ghi nhận là TSCĐ hữu hình thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn: Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó, có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên, nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng trở lên

- TSCĐ vô hình được ghi nhận là TSCĐ vô hình là chi phí thực tế đã chi ra thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành TSCĐ hữu hình thì được coi là TSCĐ vô hình: Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó, có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên, nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng trở lên.

- Khấu hao TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

- Phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả cho người bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ, TSCĐ... theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

- Các khoản tiền vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Chi phí lãi vay ngắn hạn được hạch toán vào chi phí tài chính khi phát sinh. Lãi vay đầu tư trong giai đoạn đầu tư được hạch toán vào giá trị tài sản, lãi vay phát sinh sau quá trình đầu tư xây dựng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

- Chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được tính theo tỷ giá tại thời điểm thanh toán. Số dư ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại tỷ giá theo thông báo của Tập đoàn TKV

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của TCTy sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Phản ánh doanh thu của khối lượng hàng hóa, thành phẩm được xác định là đã bán trong kỳ kế toán. Doanh thu hạch toán trong kỳ căn cứ trên hóa đơn tài chính phát sinh trong kỳ.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Phản ánh doanh thu của khối lượng dịch vụ đã hoàn thành, đã cung cấp cho khách hàng và đã được xác định là đã bán trong kỳ. Doanh thu hạch toán trong kỳ căn cứ hóa đơn tài chính phát sinh trong kỳ.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Căn cứ thực tế phát sinh tiền thu được về hoạt động tài chính.
 - Thu nhập khác: Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty.
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:
- Là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ.
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
- Phản ánh toàn bộ giá vốn của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
- Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Chi phí bán hàng: Căn cứ toàn bộ chứng từ chi phí phát sinh liên quan đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ.
 - Chi phí QLDN: Căn cứ chứng từ chi phí quản lý chung phát sinh trong kỳ.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Đơn vị tính: Đồng		Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	Cuối kỳ	Đầu năm			
1. Tiền					
- Tiền mặt	2.542.787.981	1.679.904.258			
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	117.594.385.670	77.762.329.713			
- Tiền đang chuyển	932.000.000	12.400.000.000			
- Các khoản tương đương tiền					
Cộng	121.069.173.651	91.842.233.971			
2. Các khoản đầu tư tài chính					
a) Chứng khoán kinh doanh	Cuối năm	Đầu năm			
- Tổng giá trị cổ phiếu;	Giá gốc	Giá gốc			
- Tổng giá trị trái phiếu;					
- Các khoản đầu tư khác;					
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
b1) Ngắn hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn					
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
b2) Dài hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn					
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khc	102.000.000.000	3.711.853.078	102.000.000.000	90.470.615.761	11.529.384.239
- Đầu tư vào công ty con	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	102.000.000.000	98.288.146.922	98.288.146.922	3.711.853.078	102.000.000.000
TCT góp vốn có phần với tỷ lệ góp vốn 29,14% tương ứng số vốn góp là 102 tỷ đồng. Lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm 2020 : 25 493 452 685 đồng, lợi nhuận sau thuế 6 tháng 2020: 21 122 258 617 đồng, lãi 30.6.2020 là 8 809 935 719 đồng					
3. Phải thu của khách hàng					
Cuối kỳ	Đầu năm				
Tổng cộng	492.950.442.230	444.038.270.143			
A. Phải thu khách hàng ngắn hạn trong TKV	272.267.913.693	134.788.303.489			
Tổng Cty Khoáng sản	37.875.015.772	10.822.725.013			
Cty Than Ưông Bí	2.009.622.058	2.782.664.966			
Tổng công ty điện - TKV	1.946.718.752	1.129.442.394			
Tổng Cty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	24.740.191.905	3.275.906.753			
Cty Than Mạo Khê	1.049.998.168	309.289.731			
Cty Than Thống Nhất	1.442.642.134	626.872.667			
Cty Than Dương Huy	2.425.045.549	2.815.318.158			
Cty CP Than Mông Dương	875.651.710	1.273.080.038			
Cty Than Khe Chàm	829.810.567	1.263.249.884			
Cty Than Quang Hanh	763.942.254	888.888			
Cty Than Hạ Long	4.289.802.498	3.869.810.574			

Cty CP Than Hà Lâm	2.534.285.782	2.320.030.954
Cty Than Hòn Gai	2.053.380.496	1.222.320.144
Cty CP Than Vàng Danh	1.244.408.250	587.951.850
Trường CĐ nghề Than - Khoáng sản VN	854.896.504	235.258.928
Cty CP Than Tây Nam Đá Mài	13.491.391.014	11.748.492.714
Cty CP Đầu tư, thương mại và dịch vụ	9.397.545	8.995.014
Cty CP Than Núi Béo	3.857.577.143	5.466.597.910
Cty CP Than Cọc Sáu	19.026.073.206	12.296.445.150
Cty CP Than Đèo Nai	15.568.443.481	6.341.581.144
Cty CP Than Cao Sơn	18.262.510.217	2.625.162.987
Cty CP Than Hà Tu	51.519.165.377	28.144.916.793
Cty Kho vận Đá Bạc		37 723 752
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	11 504 019 969	11 051 352 480
Cty Than Nam Mẫu	3.392.415.276	3.218.348.574
Cty CP sắt Thạch Khê	993.352.000	313.480.000
Cty Nhóm Đăk Nông	1.181.945.780	0
Trung tâm an toàn mỏ		19.613.880
Công ty cổ phần Đồng Tâm Thời - Vinacomin	16.636.556.413	7.423.003.857
Công ty cổ phần đầu tư khoáng sản dịch vụ	10.493.378	278.845.858
Công ty HCM Bắc Trung Bộ	16.555.591.915	
Công ty HCM Việt Bắc		
Công ty HCM Nam Bộ	15.323.568.580	13.278.932.434
A. Phải thu khách hàng ngắn hạn ngoài TKV	220.682.528.537	188.482.731.227
Trong đó chi tiết số dư một số khách hàng lớn:		
Pt Dahana (Persero)	19.745.182.600	79.626.919.075
Orica	11.383.370.000	

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm		Dài hạn
	Ngắn hạn	Ngắn hạn	Ngắn hạn	Ngắn hạn	
Tổng số	45.437.482.650	3.374.694.971	16.129.357.908	3.441.833.891	
I. Trong TKV	38.884.482.930	1.349.554.108	15.732.750.028	1.349.554.108	
- Phải thu về cổ phần hoá;					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;					
- Phải thu người lao động;	13.789.017.512	1.349.554.108	6.560.243.416	1.349.554.108	
- Ký cược, ký quỹ;	4.629.231.869		5.774.261.136		
- Cho mượn;					
- Các khoản chi hộ;					
- Phải thu khác.	20.466.233.549		3.398.245.476		
II. Ngoài TKV	6.552.999.720	2.025.140.863	396.607.880	2.092.279.783	
- Phải thu về cổ phần hoá;					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;					
- Phải thu người lao động;					
- Ký cược, ký quỹ;	6.313.000.000	949.395.488		949.395.488	
- Cho mượn;					
- Các khoản chi hộ;					
- Phải thu khác.	239.999.720	1.075.745.375	396.607.880	1.142.884.295	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản)

	Cuối năm		Đầu năm		Giá trị
	Số lượng	Số lượng	Số lượng	Số lượng	
a) Tiền;
b) Hàng tồn kho;
c) TSCĐ;
d) Tài sản khác.

6. Nợ xấu

Cuối năm

Đầu năm

-

7.

W

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	Giá gốc	Dự kiến thu hồi	Số trích dự phòng	Giá gốc	Dự kiến thu hồi	Số trích dự phòng
(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);	6.268.026.212	344.075.315	5.923.950.897	5.973.800.293	1.452.775.124	4.521.025.169
Trong đó:						
Chi nhánh vận tải và thi công cơ giới - Tổng công ty xây dựng Lũng Lô		110.831.030		900.831.030	621.586.295	279.244.735
Công ty Công trình ngầm - Vinavico	1.899.771.868		1.899.771.868	1.899.771.868	1.179.106.206	720.665.662
Công ty cổ phần xây lắp & VLXD Hoàng Liên			0			0
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ khai thác và xây dựng Thụ Hoàng			0			0
Công ty cổ phần xây dựng thương mại & Dịch vụ Quang Minh	2.897.084.962		2.897.084.962	2.897.084.962		2.897.084.962
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.	879.373.411	247.720.656	1.127.094.067	613.688.486	200.537.193	413.151.293

7. Hàng tồn kho:

	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Đầu năm	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	2.251.959.544				
- Nguyên liệu, vật liệu;	135.662.442.989		141.126.399.986		
- Công cụ, dụng cụ;	2.192.464.846		1.458.626.007		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	37.238.992.337		27.931.075.106		
- Thành phẩm;	63.957.328.701		5.464.918.886		
- Hàng hóa;	124.323.752.888		66.043.593.947		
- Hàng gửi bán;					
- Hàng hóa kho bảo thuế.					
Cộng	365.626.941.305		242.024.613.932		

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	1.752.291.752.738	3.730.058.319.825	158.631.128.270	10.994.739.145	5.651.975.939.978
Đầu tư XD/CB hoàn thành					0
Mua trong năm	0	1.001.540.000	0	541.425.000	1.542.965.000
Tăng do đề tài NCKH hoàn thành	0	0	0		0
Tăng do phân loại lại					0
Tăng khác	0	0		0	0
Thanh lý, nhượng bán	0	0	4.629.992.209	0	4.629.992.209
Giảm do chuyển sang BĐSDT	0	0	0		0
Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	1.752.291.752.738	3.731.059.859.825	154.001.136.061	11.536.164.145	5.648.888.912.769
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	598.356.740.592	1.645.048.616.761	157.658.187.772	9.317.518.552	2.410.381.063.676
Khấu hao trong năm	42.348.109.817	232.826.752.909	939.033.864	338.071.046	276.451.967.636
Tăng do phân loại lại					0
Tăng khác	0	0	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	0	0	4.629.992.209	0	4.629.992.209
Giảm do chuyển sang BĐSDT	0	0			0
Giảm do điều chuyển nội bộ	0	0			0
Giảm khác	0	0	0		0
Số dư cuối năm	640.704.850.409	1.877.875.369.670	153.967.229.427	9.655.589.598	2.682.203.039.103
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	1.153.935.012.146	2.085.009.703.064	972.940.498	1.677.220.593	3.241.594.876.302
Tại ngày cuối năm	1.111.586.902.329	1.853.184.490.155	33.906.634	1.880.574.547	2.966.685.873.666

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm tin học ...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	51.437.852.690	0	11.079.073.091	0	62.516.925.781
- Mua trong năm	0	0	0	0	0
- Mua trong năm			0		0
- Tăng do đề tài NCKH hoàn thành			0		0
- Tặng khác	0				0
- Thanh lý, nhượng bán			0		0
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm	51.437.852.690	0	11.079.073.091	0	62.516.925.781
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.971.752.949	0	9.248.773.059	0	18.220.526.008
- Khấu hao trong năm	593.533.569	0	481.191.492	0	1.074.725.061
- Tặng khác	0				0
- Thanh lý, nhượng bán			0		0
- Giảm khác			0		0
Số dư cuối năm	9.565.286.518	0	9.729.964.551	0	19.295.251.069
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	42.466.099.741	0	1.830.300.032	0	44.296.399.773
- Tại ngày cuối năm	41.872.566.172	0	1.349.108.540	0	43.221.674.712

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

12. Tăng, giảm tài sản cố định đầu tư:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ					
Số dư đầu năm	20.807.514.831	1.622.571.082	0	0	22.430.085.913
Đầu tư XD/CB hoàn thành					0
Mua trong năm					0
Tăng do đề tài NCKH hoàn thành					0
Tăng do phân loại lại					0
Tăng khác					0
Thanh lý, nhượng bán					0
Giảm do chuyển thành CCDC					0
Giảm khác					0
Số dư cuối năm	20.807.514.831	1.622.571.082	0	0	22.430.085.913
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	9.270.203.173	1.622.571.082			10.892.774.255
Khấu hao trong năm	319.005.420				319.005.420
Tăng do phân loại lại					0
Tăng khác					0
Thanh lý, nhượng bán					0
Giảm do phân loại lại					0
Giảm do điều chuyển nội bộ					0
Giảm khác					0
Số dư cuối năm	9.589.208.593	1.622.571.082	0	0	11.211.779.675
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	11.537.311.658	0	0	0	11.537.311.658
Tại ngày cuối năm	11.218.306.238	0	0	0	11.218.306.238

13. Chi phí trả trước

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4
I	Ngắn hạn	11.284.536.145	31.144.255.996	23.549.631.510	18.879.160.631
1	Chi phí sửa chữa lớn	0			0
2	Công cụ dụng cụ	7.970.106.947	23.415.767.164	16.259.145.325	15.126.728.786
3	Thuê hoạt động TSCĐ	10.000.000	492.808.678	256.404.340	246.404.338
4	Chi phí đi vay	0			0
5	Bảo hiểm	2.140.245.209	2.965.942.985	3.079.524.883	2.026.663.311
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật	0			0
7	Chi phí bồi thường	0			0
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc	0			0
9	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.164.183.989	4.269.737.169	3.954.556.962	1.479.364.196
II	Dài hạn	9.298.313.131	21.822.148	564.947.754	8.755.187.525
1	Chi phí sửa chữa lớn	0	0		0
2	Công cụ dụng cụ	19.250.000	0	19.250.000	0
3	Thuê hoạt động TSCĐ	0			0
4	Chi phí đi vay	0			0
5	Bảo hiểm	110.398.375	13.949.421	57.665.059	66.682.737
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật	0			0
7	Chi phí bồi thường	0			0
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc	0			0
9	Chi phí thành lập doanh nghiệp	0			0
10	Chi phí giai đoạn triển khai không d	5.204.821.345	0		5.204.821.345
11	Giá trị lợi thế kinh doanh	0			0
12	Tiền cấp quyền khai thác	0			0
13	Tiền sử dụng tài liệu địa chất	0			0
14	Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ thuê TC TSCĐ thuê hoạt động	0			0
15	Các khoản khác	3.963.843.411	7.872.727	488.032.695	3.483.683.443

14. Tài sản khác

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục) ...

...

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục) ...

...

Cộng

...

...

15. Vay và nợ thuế tài chính Cuối kỳ

	Trong năm			Đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	467.141.898.919	467.141.898.919	1.143.875.536.524	1.153.010.392.261	476.276.754.656	476.276.754.656
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	0			59.000.000.000	59.000.000.000	
b) Vay dài hạn	1.629.727.370.207	1.629.727.370.207	59.000.000.000	224.000.000.000	1.794.727.370.207	1.794.727.370.207
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm			59.000.000.000	224.000.000.000		
- Kỳ hạn từ 1-3 năm						
- Kỳ hạn từ 3-5 năm						
- Kỳ hạn từ 5-10 năm						
- Kỳ hạn trên 10 năm	0	0				
Cộng	2.096.869.269.126	2.096.869.269.126	1.202.875.536.524	1.377.010.392.261	2.271.004.124.863	2.271.004.124.863

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống				
Trên 1 năm đến 5 năm				
Trên 5 năm				

d) Số vay và nợ thuế tài chính Cuối năm

	Đầu năm		Lãi	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuế tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16, Phải trả người bán (chi tiết theo biểu 16 -TM-TKV

0

TT	Khách hàng	Cuối năm		Đầu năm		Số có khả năng trả nợ
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
	Tổng cộng	392.059.277.735	392.059.277.735	371.973.202.928	371.973.202.928	371.973.202.928
I	Phải trả người bán trong TKV	2.317.206.448	2.317.206.448	1.733.038.824	1.733.038.824	1.733.038.824
	Cty CP Vật tư TKV	564.892.684	564.892.684	726.381.255	726.381.255	726.381.255
	Cty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ	1.019.965.174	1.019.965.174	269.326.874	269.326.874	269.326.874
	Công ty Môi trường	95.730.921	95.730.921	11.493.297	11.493.297	11.493.297
	Trung tâm cấp cứu mỏ		0	44.378.657	44.378.657	44.378.657
	Cty CP Than Cọc Sáu	20.097.000	20.097.000			0
	Bệnh viện Than - Khoáng sản	35.578.900	35.578.900	360.560.000	360.560.000	360.560.000
	Cty CP Than Cao Sơn	213.316.125	213.316.125			0
	Cty CP Than Hà Tu	41.999.584	41.999.584			0
	Trung tâm an toàn mỏ	280.626.060	280.626.060	320.898.741	320.898.741	320.898.741
	Công ty than Khe Châm		0			0
	Trường CĐ nghề than - khoáng sản VN	45.000.000	45.000.000			0
II	Phải trả người bán ngoài TKV	389.742.071.287	389.742.071.287	370.240.164.104	370.240.164.104	370.240.164.104
	Chi tiết một số khách hàng lớn					
	Công ty Cổ phần F.A	64.495.839.187	64.495.839.187	14.935.297.292	14.935.297.292	14.935.297.292
	Công ty TNHH một thành viên Cơ điện và Vật liệu nổ 31	74.212.630.524	74.212.630.524	60.257.089.308	60.257.089.308	60.257.089.308
	Công ty TNHH một thành viên cơ khí hóa chất 13	23.831.223.623	23.831.223.623	62.529.749.667	62.529.749.667	62.529.749.667
	Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Hóa chất 14	7.806.468.707	7.806.468.707	6.474.811.987	6.474.811.987	6.474.811.987
	Công ty TNHH một thành viên Điện Cơ Hóa Chất 15	30.504.380.081	30.504.380.081	12.049.339.382	12.049.339.382	12.049.339.382
	Công ty TNHH một thành viên hóa chất 21	73.570.844.690	73.570.844.690	72.857.399.121	72.857.399.121	72.857.399.121

17. Trái phiếu phát hành

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp cuối năm
I. Thuế =(1+2+3+4+5+6+7+8+9)	41.776.244.040	110.289.234.435	127.944.040.110	24.121.438.365
1. Thuế GTGT	28.265.348.000	75.309.525.998	96.648.645.798	6.926.228.200
- Hàng nội địa	28.265.348.000	65.965.688.225	87.304.808.025	6.926.228.200
- Hàng nhập khẩu	0	9.343.837.773	9.343.837.773	0
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	0			0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	9.706.200	5.609.900.503	5.619.606.703	0
- Thuế xuất khẩu	0			0
- Thuế nhập khẩu	9.706.200	5.609.900.503	5.619.606.703	0
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.673.268.149	17.269.331.020	13.104.426.096	16.838.173.073
5. Thuế thu nhập cá nhân	770.184.482	7.705.614.926	8.288.457.943	187.341.465
6. Thuế tài nguyên	57.737.209	898.641.016	786.682.598	169.695.627
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	2.814.666.070	2.814.666.070	0
8. Thuế bảo vệ môi trường	0	211.200.000	211.200.000	0
9. Các loại thuế khác	0	470.354.902	470.354.902	0
II. Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp	18.139.605	331.695.530	295.356.920	54.478.215
1. Phí bảo vệ môi trường	18.139.605	284.807.710	248.469.100	54.478.215
2. Phí sử dụng tài liệu địa chất	0			0
3. Tiền cấp quyền khai thác	0			0
4. Các khoản phụ thu	0			0
5. Các khoản phí, lệ phí	0	44.325.820	44.325.820	0
6. Các khoản khác	0	2.562.000	2.562.000	0
Tổng cộng = (I+II)	41.794.383.645	110.620.929.965	128.239.397.030	24.175.916.580

a) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp cuối năm
1. Thuế GTGT	25.836.548.817	40.344.843	0	25.876.893.660
- Hàng nội địa	0			0
- Hàng nhập khẩu	0			0
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	0			0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế xuất khẩu	0			0
- Thuế nhập khẩu	0			0
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	0			0
5. Thuế thu nhập cá nhân	35.105.064	27.469.941		62.575.005
6. Thuế tài nguyên	0			0
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	25.801.443.753	12.700.000		25.814.143.753
8. Thuế bảo vệ môi trường	0			0
9. Các loại thuế khác	0	174.902		174.902
II. Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0
1. Phí bảo vệ môi trường	0			0
2. Phí sử dụng tài liệu địa chất	0			0
3. Tiền cấp quyền khai thác	0			0
4. Các khoản phụ thu	0			0
5. Các khoản phí, lệ phí	0			0
6. Các khoản khác	0			0
Tổng cộng = (I+II)	25.836.548.817	40.344.843	0	25.876.893.660

20. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
2. Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc		
3. Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
4. Các khoản trích trước khác	25.243.907.964	4.369.815.472
5. Lãi vay	16.410.633.156	19.384.712.158
6. Các khoản khác		
- Chi phí phải trả cho nhà thầu phụ		
- Chi phí phải trả các công trình XD/CB		
- Chi phí vận chuyển		
- Chi phí phải trả tiền điện		
- Tiền cấp quyền khai thác		
- Phí sử dụng tài liệu địa chất		
Trích trước SCL, SXTX		
Cộng	41.654.541.120	23.754.527.630
21. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	341.279.574	184.973.340
- Bảo hiểm xã hội;	31.521.483	46.784.230
- Bảo hiểm y tế;	1.091.391	1.150.120
- Bảo hiểm thất nghiệp;		63.358
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	4.563.601.492	2.132.635.492
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		22.284.633.178
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	5.260.176.983	33.019.737.235
Cộng	10.197.670.923	57.669.976.953
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản)		
22. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	0	150.000.000
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		150.000.000
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách

23. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác	0	
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ		
+ Chi phí môi trường		
+ Mét lò không đạt hệ số kế hoạch		
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch		
+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch giao		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	374.496.240	299.596.992
Cộng	374.496.240	299.596.992

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập Cuối năm Đầu năm

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại Cuối năm Đầu năm

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	1.300.000.000.000								1.300.000.000.000
- Tăng vốn trong năm									0
- Lãi trong năm						2.765.872.350	131.358.732.588		
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm									0
- Lỗ trong năm trước						2.765.872.350			2.765.872.350
- Giảm khác							130.297.379.100		
Số dư đầu năm nay	1.300.000.000.000	0	0	0	0	0	1.061.353.488	0	1.301.061.353.488
- Tăng vốn trong năm nay									0
- Lãi trong năm nay						2.555.348.880	65.234.273.869		67.789.622.749
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm nay									0
- Lỗ trong năm nay						2.555.348.880			2.555.348.880
- Giảm khác (PP các quỹ)									0
Số dư cuối năm nay	1.300.000.000.000	0	0	0	0	0	66.295.627.357	0	1.366.295.627.357

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	1.300.000.000.000	1.300.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	1.300.000.000.000	1.300.000.000.000
Cộng	1.300.000.000.000	1.300.000.000.000

	Năm nay	Năm trước
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.300.000.000.000	1.300.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1.300.000.000.000	1.300.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....		
đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;		
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán Việt Nam		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Năm nay

Năm trước

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại)

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ)	2.555.348.880	1.573.635.065
28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	0	
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	0	0
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		
b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh	3.074.044	3.074.044
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số l		
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số	48.629,03	1.067.341
d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế)		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết	2.751.382.554	3.249.231.789
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: Đồng

Năm nay

Năm trước

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng;	2.465.122.578.016	2.235.230.090.158
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	1.243.061.729.987	1.064.676.254.902
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		

+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Cộng	3.708.184.308.003	3.299.906.345.060
-------------	--------------------------	--------------------------

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	12.239.111	0
---------------------------------	------------	---

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;	12.239.111	
- Hàng bán bị trả lại.		

3. Giá vốn hàng bán

Năm nay

Năm trước

- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	1.463.077.712.543	1.141.949.814.763
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	586.672.111.293	685.942.958.130

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:

+ Hạng mục chi phí trích trước;

+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;

+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	1.058.692.312.795	872.045.664.295
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		

- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;

- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Cộng	3.108.442.136.631	2.699.938.437.188
-------------	--------------------------	--------------------------

W

	Năm nay	Năm trước
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	506.870.350	67.868.411
Lãi chậm trả Công ty con	1.425.432.377	3.625.197.605
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	4.567.615.948	1.151.919.574
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ;	2.012.267.068	1.151.919.574
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ;	2.555.348.880	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	2.262.091.503	
Cộng	8.762.010.178	4.844.985.590
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	94.987.605.527	123.800.507.681
+ Ngắn hạn;	9.657.856.195	18.918.508.386
+ Dài hạn;	85.329.749.332	104.881.999.295
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	4.555.792.262	1.573.635.065
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ;		
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		-345.647.913
- Chi phí tài chính khác;	5.995.110	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	99.549.392.899	125.028.494.833
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	783.705.455	1.574.003.636
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Bán, cho thuê lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Nợ khó đòi đã xử lý		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	280.749.652	9.077.162.471
Cộng	1.064.455.107	10.651.166.107
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		22.000.000
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt; truy nộp thuế	1.093.389	133.763.771

- Các khoản khác.	439.244.993	325.641.640
Cộng	440.338.382	481.405.411
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN		Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong k	74.531.364.487	120.781.772.537
- Chi phí nhân viên quản lý	27.839.953.189	25.456.772.983
+ Tiền lương;	24.701.475.389	23.061.463.423
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	2.334.344.681	1.711.872.502
+ Tiền ăn ca;	804.133.119	683.437.058
- Chi phí năng lượng;	1.499.766.013	1.801.740.556
- Chi phí vật liệu quản lý;	213.564.851	44.418.390
- Chi phí đồ dùng văn phòng;	426.417.612	319.150.140
- Chi phí khấu hao TSCĐ;	4.406.019.649	5.343.890.448
- Thuế và lệ phí;		
- Chi phí dự phòng;	1.402.925.728	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	2.674.359.975	2.509.212.493
- Chi phí khác bằng tiền;	36.068.357.470	85.306.587.527
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	353.251.402.403	249.841.155.424
- Chi phí nhân viên bán hàng;	100.835.642.908	89.265.555.892
+ Tiền lương;	91.813.755.718	82.082.147.190
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	6.421.373.875	4.867.550.987
+ Tiền ăn ca;	2.600.513.315	2.315.857.715
- Chi phí năng lượng;	3.688.953.934	4.974.855.803
- Chi phí vật liệu bao bì;	2.757.156.109	3.575.193.713
- Chi phí dụng cụ đồ nghề;	730.903.312	588.177.214
- Chi phí khấu hao TSCĐ;	3.481.721.070	3.772.637.742
- Chi phí dự phòng;		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	205.236.702.539	103.596.163.975
- Chi phí khác bằng tiền;	36.520.322.531	44.068.571.085
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**a/ Tổng số**

	Năm nay	Năm trước
a/ Tổng số	1.685.097.275.143	1.426.277.136.300
- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	682.344.814.432	632.151.154.492
+ Nguyên liệu;	580.232.634.578	545.486.635.879
+ Vật liệu	63.843.706.708	48.436.255.664
+ Nhiên liệu;	15.382.402.255	18.141.945.660
+ Động lực;	22.886.070.891	20.086.317.288
- Chi phí nhân công;	241.198.743.599	231.135.238.462
+ Tiền lương;	215.031.148.488	207.370.759.725
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	18.399.716.169	16.300.600.435
+ Ăn ca;	7.767.878.942	7.463.878.302
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	277.845.698.117	204.651.186.551
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	355.822.108.879	188.910.686.977
- Chi phí khác bằng tiền.	127.885.910.116	169.428.869.819

b/ Sản xuất than:

- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;		
+ Nguyên liệu;		
+ Nhiên liệu;		
+ Động lực;		
- Chi phí nhân công;		
+ Tiền lương;		
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;		
+ Ăn ca;		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;		
- Chi phí khác bằng tiền.		

c/ Sản xuất điện:

- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;		
+ Nguyên liệu;		
+ Nhiên liệu;		
+ Động lực;		
- Chi phí nhân công;		
+ Tiền lương;		
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;		
+ Ăn ca;		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;		
- Chi phí khác bằng tiền.		

d/ Sản xuất khoáng sản:

- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;		
+ Nguyên liệu;		
+ Nhiên liệu;		

- + Động lực;
 - Chi phí nhân công;
- + Tiền lương;
- + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;
- + Ăn ca;
 - Chi phí khấu hao tài sản cố định;
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài;
 - Chi phí khác bằng tiền.

e/ Sản xuất vật liệu nổ:**1.685.097.275.143****1.426.277.136.300**

- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	682.344.814.432	632.151.154.492
+ Nguyên liệu;	580.232.634.578	545.486.635.879
+ Vật liệu	63.843.706.708	48.436.255.664
+ Nhiên liệu;	15.382.402.255	18.141.945.660
+ Động lực;	22.886.070.891	20.086.317.288
- Chi phí nhân công;	241.198.743.599	231.135.238.462
+ Tiền lương;	215.031.148.488	207.370.759.725
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	18.399.716.169	16.300.600.435
+ Ăn ca;	7.767.878.942	7.463.878.302
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	277.845.698.117	204.651.186.551
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	355.822.108.879	188.910.686.977
- Chi phí khác bằng tiền.	127.885.910.116	169.428.869.819

f/ Xây lắp

- Bán thành phẩm mua ngoài;
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;
- + Nguyên liệu;
- + Nhiên liệu;
- + Động lực;
 - Chi phí nhân công;
- + Tiền lương;
- + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;
- + Ăn ca;
 - Chi phí khấu hao tài sản cố định;
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài;
 - Chi phí khác bằng tiền.

g/ Sản xuất vật liệu xây dựng

- Bán thành phẩm mua ngoài;
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;

- + Nguyên liệu;
- + Nhiên liệu;
- + Động lực;
 - Chi phí nhân công;
- + Tiền lương;
- + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;
- + Ăn ca;
 - Chi phí khấu hao tài sản cố định;
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài;
 - Chi phí khác bằng tiền.

h/ Sản xuất cơ khí:

- Bán thành phẩm mua ngoài;
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;
- + Nguyên liệu;
- + Nhiên liệu;
- + Động lực;
 - Chi phí nhân công;
- + Tiền lương;
- + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;
- + Ăn ca;
 - Chi phí khấu hao tài sản cố định;
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài;
 - Chi phí khác bằng tiền.

i/ Sản xuất sản phẩm khác:

- Bán thành phẩm mua ngoài;
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;
- + Nguyên liệu;
- + Nhiên liệu;
- + Động lực;
 - Chi phí nhân công;
- + Tiền lương;
- + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;
- + Ăn ca;
 - Chi phí khấu hao tài sản cố định;
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài;
 - Chi phí khác bằng tiền.

j/ Kinh doanh dịch vụ:

- Bán thành phẩm mua ngoài;
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;
- + Nguyên liệu;
- + Nhiên liệu;
- + Động lực;
 - Chi phí nhân công;
- + Tiền lương;
- + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;

+ Ăn ca;

- Chi phí khấu hao tài sản cố định;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- Chi phí khác bằng tiền.

Ghi chú: Chi tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa;

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập	16.393.980.020	31.148.573.967
- Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17.269.331.020	31.148.573.967

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh t
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh t
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh (...)		(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh (...)		(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh (...)		(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	Năm nay	Năm trước
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	1.377.010.392.261	1.482.166.028.127
+ Ngắn hạn	1.143.875.536.524	1.325.666.028.127

Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả	141.500.000.000	156.500.000.000
+ Dài hạn	59.000.000.000	
Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả	59.000.000.000	
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.		
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	Năm nay	Năm trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	1.377.010.392.261	1.482.166.028.127
+ Ngắn hạn	1.153.010.392.261	1.482.166.028.127
Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả	59.000.000.000	
+ Dài hạn	224.000.000.000	
Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hồng

Lập biểu, ngày 29 tháng 7 năm 2020
KẾ TOÁN TRƯỞNG *u* TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thị Hồng Yên

